Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2009.12.00

Mã HS	2009.12.00
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước cam ép: / - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 18:21:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20091200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2580
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2580
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2580
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2575
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2536
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2536
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2536
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2536
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2536
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2536
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2574
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2574

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2574
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2574
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2574
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2574
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2576
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2576
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2576
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2576
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2576
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2576
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2578
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2542
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2538
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2538
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2538
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2538
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2538
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2538
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2538
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2538
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2538
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2538
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2538
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2538
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2585
VCFTA	2023	2023	11	VC!E2585

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F2585
VCFTA	2025	2025	7	VC!G2585
VCFTA	2026	2026	5	VC!H2585
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2585
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D2582
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E2582
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F2582
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2582
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2582
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2582
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D401
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E401
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2590
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2590
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2590
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2590
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2590
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2590
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2561
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2561
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2561
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2561
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2561
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2561
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2563
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2563

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2563
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2563
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2563
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2563
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,3	CPTPP!D2557
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	4,1	CPTPP!E2557
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2557
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2557
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2557
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2557
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2557
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2580
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2580
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2580
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2580
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2580
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2580
RCEP B	2022	2022	27	B!D2580
RCEP B	2023	2023	24	B!E2580
RCEP B	2024	2024	21	B!F2580
RCEP B	2025	2025	18	B!G2580
RCEP B	2026	2026	15	B!H2580
RCEP B	2027	2027	12	B!I2580
RCEP C	2022	2022	27	C!D2580
RCEP C	2023	2023	24	C!E2580
RCEP C	2024	2024	21	C!F2580

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	18	C!G2580
RCEP C	2026	2026	15	C!H2580
RCEP C	2027	2027	12	C!I2580
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2580
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2580
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2580
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2580
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2580
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2580
RCEP E	2022	2022	27	E!D2583
RCEP E	2023	2023	24	E!E2583
RCEP E	2024	2024	21	E!F2583
RCEP E	2025	2025	18	E!G2583
RCEP E	2026	2026	15	E!H2583
RCEP E	2027	2027	12	E!I2583
RCEP F	2022	2022	27	F!D2580
RCEP F	2023	2023	24	F!E2580
RCEP F	2024	2024	21	F!F2580
RCEP F	2025	2025	18	F!G2580
RCEP F	2026	2026	15	F!H2580
RCEP F	2027	2027	12	F!I2580
VIFTA	2024	2024	27	VI!F2405
VIFTA	2025	2025	24	VI!G2405
VIFTA	2026	2026	21	VI!H2405
VIFTA	2027	2027	18	VI!I2405

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2009.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2580), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.